

Phần hai ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI

Chương V ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 22 DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần :

1. Về kiến thức

- Hiểu được dân số thế giới luôn luôn biến động, nguyên nhân chính là do sinh đẻ và tử vong.
- Phân biệt được các tỉ suất sinh, tử, gia tăng cơ học và gia tăng thực tế.
- Biết cách tính tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng tự nhiên

2. Về kĩ năng

- Rèn luyện kĩ năng nhận xét, phân tích biểu đồ, lược đồ, bảng số liệu về tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng tự nhiên.
- Nâng cao kĩ năng thảo luận, hợp tác theo nhóm.

3. Về thái độ, hành vi

Có nhận thức đúng đắn về vấn đề dân số, ủng hộ và tuyên truyền, vận động mọi người thực hiện các biện pháp, chính sách dân số của quốc gia và địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Bản đồ giáo khoa treo tường Phân bố dân cư và các đô thị trên thế giới.
- Hình 22.3 trong SGK (phóng to).
- Biểu đồ tỉ suất sinh, tỉ suất tử thời kì 1950 – 2005.
- Máy chiếu (nếu có).

III. MỘT SỐ ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những kiến thức trọng tâm

– Dân số trên thế giới hiện nay trên 6 tỉ người, quy mô dân số giữa các nước rất khác nhau, tốc độ gia tăng dân số nhanh.

– Tỷ suất gia tăng tự nhiên là động lực phát triển dân số. Số dân ngày càng tăng chủ yếu do tỷ suất sinh cao hơn tỷ suất tử.

– Sự khác biệt rất lớn giữa sinh đẻ, tử vong và gia tăng tự nhiên ở hai nhóm nước. Hậu quả của sự gia tăng dân số quá nhanh, gia tăng dân số bằng không và âm. Các biện pháp đặt ra.

– Ý nghĩa của gia tăng cơ học và gia tăng thực tế.

1.1. Dân số và tình hình phát triển dân số thế giới

Ở mục này đề cập tới quy mô dân số – tức là tổng số dân sinh sống trong những vùng lãnh thổ nhất định vào những thời điểm xác định.

Theo số liệu của Cục thống kê dân số thế giới (PRB) năm 2005, trong tổng số trên 200 quốc gia, có 11 quốc gia với số dân trên 100 triệu, đó là Trung Quốc (1303,7 triệu), Ấn Độ (1103,6 triệu), Hoa Kỳ (296,5 triệu), In-đô-nê-xi-a (221,9 triệu), Bra-xin (184,2 triệu), Pa-kit-xtan (162,4 triệu), LB. Nga (143,0 triệu), Băng-la-đet (144,2 triệu), Ni-giê-ri-a (131,5 triệu), Nhật Bản (127,7 triệu) và Mê-hi-cô (107,0) triệu. Với dân số 83,3 triệu, Việt Nam đứng thứ 13 về quy mô dân số thế giới. 17 quốc gia có số dân ít ỏi, chỉ từ 0,04 đến 0,1 triệu người như Kit Nê-vít (0,04 triệu), Mô-na-cô (0,03 triệu), Tu-va-lu (0,01 triệu)...

Trả lời câu hỏi phân tích và nhận xét bảng số liệu về tình hình phát triển dân số thế giới, GV nên đưa ra nhận xét : Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người và thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn.

– Về thời gian dân số có thêm 1 tỉ người : lịch sử dân số nhân loại trải qua hàng triệu năm mới xuất hiện tỉ người đầu tiên. Thời gian có thêm 1 tỉ người ngày càng rút ngắn, từ 123 năm xuống 32 năm và 12 năm.

– Về thời gian dân số tăng gấp đôi cũng ngày càng rút ngắn từ 300 năm đến 123 năm và 47 năm.

– Nhận xét chung : Quy mô dân số thế giới ngày càng lớn, tốc độ gia tăng nhanh, đặc biệt từ nửa sau thế kỉ XX. Nguyên nhân là do mức chết, nhất là mức

chết của trẻ em giảm nhanh nhờ những thành tựu của y tế, chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng, trong khi mức sinh tuy có giảm nhưng chậm hơn nhiều.

GV có thể biết thêm rằng quy mô dân số có sự chênh lệch giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển. Sự chênh lệch này còn tiếp tục gia tăng trong vài thập kỉ tới. Cụ thể, 95% số dân tăng thêm hàng năm trên toàn thế giới xuất phát từ các nước đang phát triển. Năm 2005 các nước đang phát triển chiếm tới 81% dân số thế giới, trong đó khu vực chậm phát triển nhất chiếm tới 11%. Đến năm 2025, theo dự báo sẽ có 84% dân số thế giới sống ở các nước đang phát triển, trong đó 17% ở các nước chậm phát triển nhất. Tỷ trọng dân số ở các nước phát triển giảm từ 19,0% năm 2005 xuống 16,2% năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu là do tốc độ và trình độ phát triển kinh tế – xã hội khác nhau ngay từ thế kỉ XVIII.

1.2. Gia tăng dân số

Gia tăng tự nhiên

Dân số thế giới thường xuyên biến động. Biến động tự nhiên dân số là hiệu giữa số sinh và số chết. Trên phạm vi toàn thế giới, sự tăng hay giảm dân số do biến động tự nhiên quyết định.

a) Mức sinh biểu hiện khả năng sinh đẻ thực tế của người phụ nữ. Nó liên quan đến số trẻ sinh ra sống mà một người phụ nữ thực có. Có nhiều thước đo mức sinh khác nhau với những ưu và nhược điểm riêng như tỉ suất sinh thô, tỉ suất sinh chung, tỉ suất sinh đặc trưng theo tuổi và tổng tỉ suất sinh. Đối với HS, chỉ cần biết tỉ suất sinh thô là thước đo được sử dụng rộng rãi nhất.

– Tỉ suất sinh chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau.

- + Về yếu tố tự nhiên sinh học, cần thấy rõ khả năng sinh đẻ chỉ có ở một nhóm tuổi nhất định. Thông thường lứa tuổi sinh đẻ của người phụ nữ là từ 15 đến 49 tuổi. Nơi nào có số người (đặc biệt là phụ nữ) trong độ tuổi có khả năng sinh đẻ càng cao, thì mức sinh đẻ càng cao và ngược lại.
- + Tập quán và tâm lí xã hội. Tâm lí có nhiều con, thích có con trai, tập quán kết hôn sớm... đó là tập quán và tâm lí chung của xã hội cũ, đặc biệt ở vùng nông thôn truyền thống và ở một số tôn giáo (Hồi giáo, Hin-đu...) đã làm tăng mức sinh. Kết hôn muộn, gia đình ít con, bình đẳng giữa nam và nữ... đã tạo điều kiện cho quá trình giảm sinh.
- + Phát triển kinh tế – xã hội : Theo quan điểm của đa số các nhà nhân khẩu học và từ thực tế đã xác minh rằng đời sống thấp thì mức sinh đẻ cao và ngược lại mức sinh đẻ tỉ lệ nghịch với quy mô của cải mà con người có.

+ Chính sách dân số : là những chủ trương và biện pháp của Nhà nước nhằm điều tiết quá trình biến đổi dân số. Chính sách dân số có thể là khuyến khích hoặc hạn chế mức sinh tùy theo điều kiện cụ thể của từng nước, từng thời kì.

– GV hướng dẫn HS quan sát và phân tích biểu đồ tỉ suất sinh thô thời kì 1950 – 2005.

+ Ý nghĩa của con số trên biểu đồ, ví dụ thời kì 2004 – 2005 các con số 21‰, 11‰ và 24‰ thể hiện trung bình cứ 1.000 dân thì có 21 trẻ em ở trên toàn thế giới, hay chỉ có 11 trẻ em ở các nước phát triển và tới 24 trẻ em ở các nước đang phát triển được sinh ra còn sống.

+ Nhận xét về xu hướng biến động tỉ suất sinh thô : Tỉ suất sinh thô ở các nước đang phát triển thường cao hơn ở các nước phát triển. Trong nửa thế kỉ qua, tỉ suất sinh ở tất cả các nước đều có xu hướng giảm mạnh (1,6 lần), nhưng các nước phát triển giảm nhanh hơn (2 lần), khoảng cách giữa hai nhóm nước vẫn chưa thu hẹp được nhiều. Tỉ suất sinh từ năm 1950 – 1955 ở các nước đang phát triển cao hơn các nước phát triển 1950, đến thời kì 2004 – 2005 vẫn còn 13‰.

b) Chết (tử vong) là sự mất đi tất cả những biểu hiện của sự sống ở một thời điểm nào đó, sau khi có sự kiện sinh sống xảy ra. Khoảng thời gian kể từ khi sinh đến khi chết là độ dài cuộc sống, hay còn gọi là một đời người.

– Người ta dùng nhiều thước đo khác nhau để đánh giá mức chết như tỉ suất chết thô, tỉ suất chết đặc trưng theo tuổi và đặc biệt tỉ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi.

Tỉ suất tử vong dưới 1 tuổi là tiêu chí quan trọng phản ánh mức chết của dân cư. Sự thay đổi của nó ảnh hưởng đến mức chết chung của dân cư, đặc biệt là tuổi thọ trung bình.

– Mức chết chịu tác động của nhiều yếu tố, chú ý phân tích thêm :

+ Mức sống của dân cư càng cao (cả về vật chất lẫn tinh thần), mức chết càng thấp.

+ Trình độ y học càng cao, mạng lưới y tế, vệ sinh phòng bệnh càng phát triển, càng tạo nhiều khả năng giảm mức chết. Ngày nay khả năng của y học và y tế có thể dập tắt nhiều dịch bệnh nguy hiểm gây chết người hàng loạt.

+ Môi trường sống trong sạch, tuổi thọ được nâng cao. Môi trường bị ô nhiễm sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tuổi thọ và sức khỏe dân cư.

- + Cơ cấu dân số, nhất là cơ cấu tuổi có ảnh hưởng lớn đến mức chết. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi lớn, và tỷ lệ người cao tuổi đồng đều có khả năng thúc đẩy tỷ suất tử thô cao.
- + Chiến tranh và các tệ nạn xã hội (ma túy, rượu, mại dâm...) cũng ảnh hưởng đến mức chết.
- Quan sát và phân tích biểu đồ tỷ suất tử thô thời kỳ 1950 – 2005.
 - + Ý nghĩa của các con số trên biểu đồ, ví dụ thời kỳ 1950 – 1955, các con số 25‰, 28‰, 15‰ nói trên cho biết trung bình cứ 1000 dân thì có 25 trường hợp tử vong trên toàn thế giới, 28 trường hợp ở các nước đang phát triển và 15 trường hợp ở các nước phát triển.
 - + Nhận xét về xu hướng biến động tỷ suất tử thô : Có xu hướng giảm dần nhờ những biến đổi sâu sắc về kinh tế – xã hội và cả trong mức sinh. Đầu thế kỷ XX, mức tử vong còn khá cao, nhưng từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã giảm nhanh. Đối với các nước phát triển, mức chết giảm nhanh, nhưng sau đó chững lại và có chiều hướng tăng lên (15‰ năm 1950 – 1955 ; 9‰ 1975 – 1980 và 1985 – 1990 rồi lại tăng lên 10‰ từ 1995 đến nay) là do cơ cấu dân số già, tỷ lệ người lớn tuổi cao. Ngược lại, đối với các nước đang phát triển, mức chết giảm chậm hơn (từ 28‰ năm 1950 – 1955 xuống 12‰ năm 1985 – 1990) nhưng hiện nay đã đạt mức thấp hơn so với các nước phát triển do cơ cấu dân số trẻ.
 - + GV chú ý giải thích mức tử thô giữa các nước phát triển và đang phát triển ở hai thời gian cuối 1985 – 1990 và 2004 – 2005. Đánh giá mức tử không chỉ dựa vào tỷ suất chết thô, mà còn dựa vào tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và tuổi thọ trung bình. Giữa chúng có mối quan hệ với nhau và phụ thuộc vào cơ cấu dân số.

Cơ cấu tuổi và mức tử vong của thế giới năm 2005 :

	Cơ cấu dân số (%)		Tỷ suất tử thô (‰)	Tỷ suất tử vong trẻ em (‰)	Tuổi thọ trung bình (năm)
	< 15 tuổi	> 65 tuổi			
Toàn thế giới	29	7	9	54	67
Các nước phát triển	17	15	10	6	76
Các nước đang phát triển	32	5	8	59	65

c) Về gia tăng tự nhiên

– Trong bất kì thời gian nào, mức sinh và chết có ảnh hưởng mạnh mẽ đến gia tăng dân số tự nhiên và diễn ra theo một xu hướng nhất định. Trong giai đoạn đầu của xã hội loài người do mức sinh khá cao, nhưng mức chết cũng rất lớn nên gia tăng dân số chậm, hàng năm dân số chỉ tăng vài phần trăm, thậm trí có khi không tăng. Đến cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX do trình độ phát triển kinh tế – xã hội và những thành tựu y học đã đạt được tỉ suất tử giảm nhanh, trong khi tỉ suất sinh giảm chậm hoặc có nơi vẫn tiếp tục tăng, làm dân số tăng nhanh. Khi mức tử đã đạt thấp, sẽ không tiếp tục giảm nữa, trong khi mức sinh lại giảm nhanh, dân số tăng chậm. Đó là tính quy luật của gia tăng tự nhiên dân số. Tuy nhiên trong cùng một thời kì, giữa các nước có trình độ khác nhau, gia tăng tự nhiên diễn ra không như nhau.

Ý nghĩa của con số $T_g = 21\text{‰} - 9\text{‰} = 12\text{‰} = 1,2\%$ nghĩa là trong năm 2005, cứ 1000 người dân có 21 người sinh ra và 9 người chết đi, dân số tăng thêm 12 người. Hay tính cụ thể, trung bình toàn thế giới có thêm 77,7 triệu người.

$$T_g > 0 \text{ khi } S > T$$

$$T_g \leq 0 \text{ khi } S \leq T$$

Trên hình 22.3 và có thể kết hợp với bảng phụ lục ở cuối bài, có thể chia ra 4 nhóm nước với mức gia tăng tự nhiên khác nhau.

+ Gia tăng tự nhiên bằng 0 và âm : mức tử cao do dân số già, mức sinh giảm thấp và thấp hơn hoặc bằng mức tử. Đại diện cho nhóm nước này có thể kể LB. Nga, các quốc gia ở Đông Âu (Bun-ga-ri, U-crai-na, Bê-la-rút...).

+ Gia tăng dân số chậm $\leq 0,9\%$, mức tử thấp, mức sinh thấp song cao hơn mức tử, gia tăng dân số thấp và ổn định. Đó là các quốc gia ở Bắc Mĩ, ở Ô-xtrây-li-a, ở Tây Âu.

+ Gia tăng dân số trung bình : từ 1 – 1,9% mức sinh tương đối cao, mức tử thấp. Tiêu biểu là Ấn Độ, các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, một số nước Mĩ La-tinh như Ác-hen-ti-na, Bra-xin, Chi-lê...

+ Gia tăng dân số cao và rất cao : $> 2\%$ và thậm chí trên 3%. Thuộc nhóm này gồm phần lớn các quốc gia châu Phi, các nước Trung Đông, một số quốc gia Trung và Nam Mĩ (Ni-ca-ra-go-a, Goa-tê-ma-la, Pa-ra-goay...).

Về hậu quả của gia tăng dân số không hợp lí : gia tăng quá nhanh hoặc suy giảm dân số. GV có thể dùng sơ đồ trong SGK, cho HS chứng minh.

Về gia tăng cơ học

– GV có thể biết thêm định nghĩa của Liên Hợp Quốc : Gia tăng cơ học là sự di chuyển của dân cư từ một đơn vị lãnh thổ này đến một đơn vị lãnh thổ khác, nhằm thiết lập một nơi cư trú mới trong một khoảng thời gian nhất định.

GV có thể tham khảo các công thức tính gia tăng cơ học :

– Tỷ suất nhập cư là tương quan giữa số người đến nơi cư trú mới trong năm so với số dân trung bình trong cùng thời gian đó. Đơn vị tính là %.

$$N_c = \frac{N}{D_{tb}}$$

Trong đó : N : số người nhập cư trong năm

D_{tb} : Dân số trung bình năm

– Tỷ suất xuất cư là tương quan giữa số người di chuyển khỏi nơi cư trú trong năm so với số dân trung bình trong cùng thời gian đó. Đơn vị tính là %.

$$X_c = \frac{X}{D_{tb}}$$

Trong đó : X : số người xuất cư trong năm

D_{tb} : Dân số trung bình năm

– Tỷ suất gia tăng cơ học (còn gọi là tỷ suất chuyển cư thực) : được xác định bằng hiệu số giữa tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư.

$$G = N_c - X_c$$

hay là tương quan giữa số người nhập cư và xuất cư trong năm so với số dân trung bình trong cùng thời gian đó. Đơn vị tính là %.

$$G = \frac{N - X}{D_{tb}}$$

Trong đó : N : số người nhập cư trong năm

X : số người xuất cư trong năm

D_{tb} : Dân số trung bình năm

– Những nguyên nhân chính gây nên các luồng di chuyển của dân cư là : nguyên nhân "lực hút – lực đẩy" tại vùng xuất và nhập cư và các nguyên nhân khác. Các nguyên nhân là lực hút đến các vùng nhập cư là đất đai màu mỡ, tài nguyên phong phú, khí hậu ôn hoà, môi trường sống thuận lợi ; dễ kiếm việc làm, thu nhập cao, điều kiện sinh hoạt tốt, có triển vọng cải thiện đời sống ; môi trường xã hội tốt hơn. Còn các nguyên nhân là lực đẩy dân cư ra khỏi vùng cư trú là do điều kiện sống quá khó khăn, thu nhập thấp, khó kiếm việc làm ; đất đai canh tác quá ít, bạc màu, không có tiền vốn và kĩ thuật để chuyển đổi ngành nghề, cải thiện đời sống...

Trong số các nguyên nhân khác có thể nhắc tới là : do hợp lí hoá gia đình, do nơi ở cũ bị giải toả để xây dựng các công trình...

Phân tích tỉ suất tăng tự nhiên và tỉ suất gia tăng dân số

Tỉ suất gia tăng dân số là sự so sánh dân số giữa hai thời kì bao gồm cả gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học. Trên phạm vi toàn thế giới, tốc độ gia tăng dân số chủ yếu phụ thuộc tốc độ gia tăng tự nhiên. Trong từng nước, từng vùng, tốc độ gia tăng dân số phụ thuộc cả gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học. Khi trình độ phát triển càng cao, ảnh hưởng của gia tăng cơ học càng lớn.

2. Phương pháp dạy học

- Nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở.
- Thảo luận cả lớp, theo nhóm.
- Sử dụng biểu đồ, lược đồ, các câu hỏi gợi ý trong SGK.
- Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học (nếu có điều kiện).

IV. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Mở bài

GV có thể mở bài bằng cách nêu vấn đề : Lịch sử đã chỉ ra rằng dân số đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của nhân loại. Dân số thế giới luôn luôn biến động. Ở các thời kì khác nhau, tại các khu vực, lãnh thổ khác nhau, quy mô dân số khác nhau. Sự khác nhau này là do biến động tự nhiên và cơ học tạo nên. Trên phạm vi toàn thế giới và mỗi quốc gia, sự tăng hay giảm dân số chủ yếu

là do biến động tự nhiên quyết định, nhưng đối với từng vùng còn do cả biến động cơ học.

2. Tổ chức dạy học

a) Gợi ý dạy mục I : Dân số và tình hình phát triển dân số thế giới

– GV cho HS đọc phụ lục ở cuối bài, yêu cầu HS nêu tên 11 quốc gia có dân số trên 100 triệu người theo thứ tự từ cao xuống thấp. Có thể gợi ý thêm các quốc gia này nằm ở châu lục nào, và thuộc nhóm nước nào.

– GV có thể phóng to bảng số liệu về tình hình phát triển dân số thế giới, bên cạnh cột số dân, để thêm 1 cột trống, cho HS tính toán và điền vào số năm dân số có thêm 1 tỉ người, dân số tăng gấp đôi, rồi rút ra nhận xét.

b) Gợi ý dạy mục II : Gia tăng dân số

– Trước tiên, GV dùng phương pháp đàm thoại gợi mở để HS nắm được các thuật ngữ của gia tăng dân số.

– GV có thể chia nhóm theo các chủ đề cho HS thảo luận rồi trình bày trước lớp, cuối cùng GV tổng kết.

Nhóm 1 – Tỷ suất sinh, khai thác biểu đồ trong sách và cột 4 bảng phụ lục.

Nhóm 2 – Tỷ suất tử, khai thác biểu đồ trong sách và cột 5 bảng phụ lục.

Nhóm 3 – Gia tăng tự nhiên, khai thác lược đồ và cột 6 bảng phụ lục.

Nhóm 4 – Hậu quả của gia tăng tự nhiên.

– Cuối bài, có thể đánh giá kết quả học tập bằng các câu hỏi trắc nghiệm.

3. Gợi ý trả lời một số câu hỏi

Câu hỏi 1 ở cuối bài

– Tg là tỷ suất tăng dân số tự nhiên (2%).

– Cho dân số thế giới năm 1998 là D8.

– Cho dân số thế giới năm 1999 là D9.

– Cho dân số thế giới năm 2000 là D0.

– Cho dân số thế giới năm 1997 là D7.

– Cho dân số thế giới năm 1995 là D5.

Ta có công thức :

$$D8 = D7 + Tg \cdot D7 = D7 (Tg + 1)$$

$$D7 = \frac{D8}{Tg + 1} = \frac{975}{1,02} \approx 955,9 \text{ triệu người}$$

$$D9 = D8 + Tg \cdot D8 = D8 (1 + D8)$$

$$D9 = 975 \cdot 1,02 = 994,5 \text{ triệu người}$$

Với cách tính trên ta có thể tính được kết quả :

$$D5 = 918,8 \text{ triệu người.}$$